

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Rừng trồng cây Keo lai

STT	Tuổi rừng trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
I. Độ dốc dưới 20 độ (mật độ 1.660 cây/ha)		
1	Rừng trồng năm 1	28.251.280
2	Rừng trồng năm 2	45.603.215
3	Rừng trồng năm 3	60.897.691
4	Rừng trồng năm 4	236.281.579
5	Rừng trồng năm 5	248.918.858
6	Rừng trồng năm 6	110.418.860
II. Độ dốc từ 20 - 25 độ (mật độ 1.660 cây/ha)		
1	Rừng trồng năm 1	32.139.905
2	Rừng trồng năm 2	50.587.856
3	Rừng trồng năm 3	66.782.860
4	Rừng trồng năm 4	245.524.235
5	Rừng trồng năm 5	258.595.920
6	Rừng trồng năm 6	120.550.744

2. Rừng trồng cây cao su (trồng trên đất lâm nghiệp). Mật độ 555 cây/ha

TT	Tuổi rừng trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
1	Rừng trồng năm 1	67.770.826
2	Rừng trồng năm 2	87.631.673
3	Rừng trồng năm 3	113.440.507
4	Rừng trồng năm 4	138.097.029
5	Rừng trồng năm 5	167.479.644
6	Rừng trồng năm 6	195.863.242
7	Rừng trồng năm 7	220.842.687
8	Rừng trồng năm 8	609.482.330
9	Rừng trồng năm 9	616.151.354
10	Rừng trồng năm 10	614.133.823
11	Rừng trồng năm 11	621.636.467
12	Rừng trồng năm 12	619.876.735
13	Rừng trồng năm 13	627.034.296
14	Rừng trồng năm 14	626.143.263
15	Rừng trồng năm 15	633.595.351
16	Rừng trồng năm 16	632.397.687

TT	Tuổi rừng trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
17	Rừng trồng năm 17	640.758.733
18	Rừng trồng năm 18	639.897.748
19	Rừng trồng năm 19	649.721.896
20	Rừng trồng năm 20	651.622.780
21	Rừng trồng năm 21	661.998.005
22	Rừng trồng năm 22	663.860.866
23	Rừng trồng năm 23	675.426.281
24	Rừng trồng năm 24	677.920.271
25	Rừng trồng năm 25	689.531.478
26	Rừng trồng năm 26	693.303.412
27	Rừng trồng năm 27	720.637.627
28	Rừng trồng năm 28	625.698.980